

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Thu Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Lê Quảng Đức Ông Phan Bảo Lộc Ông Lương Đình Minh Ông Trần Tuấn Hải Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên ( <i>đến ngày 1/6/2016</i> )
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Lê Tuấn Ông Lê Duy Dương  Ông Đoàn Ngọc Hồng Ông Nguyễn Đức Anh	Trưởng ban ( <i>từ ngày 26/4/2016</i> ) Trưởng ban ( <i>đến ngày 26/4/2016</i> ) Thành viên ( <i>từ ngày 26/4/2016</i> ) Thành viên ( <i>đến ngày 26/4/2016</i> ) Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Dương Đức Xuân  Ông Lê Quảng Đức Ông Nguyễn Xuân Dũng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 20/5/2016</i> ) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 1/6/2016</i> )
<b>Trụ sở đăng ký</b>	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

*Nguyễn Hữu Sĩa*  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng,



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-092-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>576.729.884.963</b>	<b>453.018.792.565</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>142.065.642.090</b>	<b>209.772.758.305</b>
Tiền	111		35.354.176.305	14.888.651.599
Các khoản tương đương tiền	112		106.711.465.785	194.884.106.706
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>333.275.385.126</b>	<b>161.020.931.373</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	333.275.385.126	161.020.931.373
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.722.322.043</b>	<b>74.981.114.894</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	66.766.848.710	59.523.210.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.958.072.414	11.776.826.288
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.819.598.762	4.480.138.317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(822.197.843)	(799.060.507)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>9.889.074.537</b>	<b>6.879.835.627</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>777.461.167</b>	<b>364.152.366</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	777.461.167	364.152.366

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>419.012.884.924</b>	<b>484.898.501.595</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>379.226.625.124</b>	<b>429.976.317.441</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	278.351.643.024	329.416.146.454
Nguyên giá	222		1.048.652.629.399	1.045.391.920.129
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.300.986.375)	(715.975.773.675)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.874.982.100	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.253.070.987	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.378.088.887)	(2.302.100.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.240.324.504</b>	<b>5.597.167.402</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.240.324.504	5.597.167.402
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>29.050.706.749</b>	<b>47.389.568.933</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	41.626.002.733
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		26.849.943.149	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	7.264.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.563.570.400)	(1.500.767.800)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.495.228.547</b>	<b>1.935.447.819</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	880.438.547	1.320.657.819
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614.790.000	614.790.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>995.742.769.887</b>	<b>937.917.294.160</b>

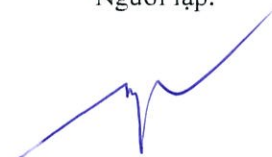
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>200.319.346.641</b>	<b>168.239.541.715</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.737.119.072</b>	<b>90.669.535.336</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.539.462.643	13.391.610.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.625.058	380.383.067
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.684.314.385	15.120.859.680
Phải trả người lao động	314		31.517.190.231	30.269.216.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	705.248.310	673.919.482
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.064.697.928	3.116.196.753
Vay ngắn hạn	320	19(a)	15.292.096.550	13.196.768.388
Dự phòng ngắn hạn	321	20	3.852.013.251	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	15.792.470.716	14.520.581.526
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.582.227.569</b>	<b>77.570.006.379</b>
Vay dài hạn	338	19(b)	84.582.227.569	77.570.006.379
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>795.423.423.246</b>	<b>769.677.752.445</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>795.423.423.246</b>	<b>769.677.752.445</b>
Vốn cổ phần	411	23	660.000.000.000	660.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	51.075.383.456	2.037.359.536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.348.039.790	107.640.392.909
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		13.918.606.132	13.195.089.089
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		70.429.433.658	94.445.303.820
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>995.742.769.887</b>	<b>937.917.294.160</b>

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sịa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

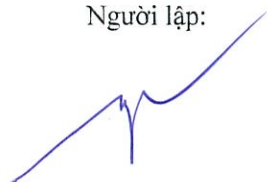
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	269.580.387.232	227.142.215.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	48.751.430	4.294.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>269.531.635.802</b>	<b>227.137.921.251</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	170.101.209.177	147.094.760.003
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>99.430.426.625</b>	<b>80.043.161.248</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	27.642.777.300	5.331.640.968
Chi phí tài chính	22	30	17.941.537.895	1.147.861.357
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.152.172.317</i>	<i>1.060.242.315</i>
Chi phí bán hàng	25		189.293.201	136.218.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	23.905.619.020	28.828.439.928
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>85.036.753.809</b>	<b>55.262.282.925</b>
Thu nhập khác	31	32	541.785.747	1.056.296.085
Chi phí khác	32		161.692.882	461.413.622
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>380.092.865</b>	<b>594.882.463</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>85.416.846.674</b>	<b>55.857.165.388</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	14.987.413.016	11.770.469.556
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>70.429.433.658</b>	<b>44.086.695.832</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>1.067</b>	<b>668</b>

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		85.416.846.674	55.857.165.388
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		54.401.201.587	47.742.391.767
Các khoản dự phòng	03		6.026.439.932	4.516.562.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.716.055.353	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(27.410.227.234)	(5.464.475.438)
Chi phí lãi vay	06		1.152.172.317	1.060.242.315
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>135.302.488.629</b>	<b>103.711.886.572</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(14.847.035.214)	(11.177.115.857)
Biến động hàng tồn kho	10		(3.009.238.910)	(718.292.071)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.526.055.809)	(74.034.563.178)
Biến động chi phí trả trước	12		26.910.471	113.823.940
			<b>114.947.069.167</b>	<b>17.895.739.406</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(942.734.398)	(1.120.002.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.975.868.382)	(7.869.953.349)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.096.934.023)	(22.408.873.423)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>81.931.532.364</b>	<b>(13.503.089.493)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.294.666.372)	(30.050.872.361)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	1.258.045.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(338.920.263.697)	(25.381.594.723)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		166.665.809.944	102.835.658.036
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(3.130.090.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		32.487.462.712	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		12.271.957.257	6.967.138.167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(134.789.700.156)</b>	<b>52.498.284.573</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.598.948.423)	(6.598.420.194)
Tiền trả cổ tức	36		(8.250.000.000)	(4.812.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.848.948.423)</b>	<b>(11.410.920.194)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(67.707.116.215)</b>	<b>27.584.274.886</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		209.772.758.305	99.518.449.034
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	142.065.642.090	127.102.723.920

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 601 nhân viên (1/1/2016: 579 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY được trình bày trong Thuyết minh 19(b), do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ***

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được ban Giám đốc Công ty phê duyệt hàng năm.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	574.830.089	127.833.442
Tiền gửi ngân hàng	34.779.346.216	14.760.818.157
Các khoản tương đương tiền	106.711.465.785	194.884.106.706
	<hr/>	<hr/>
	142.065.642.090	209.772.758.305

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	333.275.385.126	333.275.385.126	161.020.931.373	161.020.931.373

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,5% đến 5,8% một năm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 4,6% - 6,1%/năm)

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá gốc do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2016				1/1/2016					
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>										
<i>Công ty con</i>										
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	-	-	-	1.878.057	52,17%	52,17%	19.323.588.582	-
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng (*)	-	-	-	-	-	510.000	51,00%	51,00%	5.332.162.904	-
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (*)	-	-	-	-	-	1.500.000	60,00%	60,00%	16.970.251.247	-
									41.626.002.733	-
<b>Công ty liên kết</b>										
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.619.937	45%	45%	16.667.791.902	-	-	-	-	-	-
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (*)	900.000	36%	36%	10.182.151.247	-	-	-	-	-	-
				26.849.943.149	-	-	-	-	-	-

*Đơn vị khác:*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016				1/1/2016				
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Địa chỉ									
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	200.000	1,41%	1,41%	2.000.000.000	200.000	1,41%	1,41%	2.000.000.000	(480.000.000)
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	(1.020.767.800)
• Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines (*)	-	-	-	-	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-
				3.764.334.000				7.264.334.000	(1.500.767.800)
				30.614.277.149				48.890.336.733	(1.500.767.800)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Wanhai Lines Ltd.	6.593.076.985	4.306.715.858
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.095.502.619	11.231.082.085
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	3.820.134.254	2.411.397.693
Các khách hàng khác	51.258.134.852	41.574.015.160
	<hr/>	<hr/>
	66.766.848.710	59.523.210.796
	<hr/>	<hr/>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	150.000.000
Phải thu người lao động	49.739.200	94.281.540
Lãi dự thu	4.192.439.100	3.115.572.251
Tạm ứng	2.816.277.779	514.338.178
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	264.291.729	417.771.951
Phải thu khác	496.850.954	188.174.397
	<hr/>	<hr/>
	7.819.598.762	4.480.138.317
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2016			1/1/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Vận tải Hoa Phương Độ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Trên 3 năm	51.866.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Báo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Trên 3 năm	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	Từ 1 – 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	Từ 1 – 2 năm	892.597.523	446.298.762
Công ty Cổ phần Đồng xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Trên 3 năm	20.343.020	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Hồng Hoàng Hồng	6 tháng – 1 năm	36.000.000	10.800.000	25.200.000	Trong hạn	36.000.000	-
Ông Huỳnh Không	6 tháng – 1 năm	41.124.454	12.337.336	28.787.118	Trong hạn	41.124.454	-
		<b>1.322.483.722</b>	<b>822.197.843</b>	<b>500.285.879</b>		<b>1.322.483.722</b>	<b>799.060.507</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

799.060.507

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.292.873.450	-	6.484.775.881	-
Công cụ và dụng cụ	531.945.196	-	336.783.732	-
Hàng hóa	64.255.891	-	58.276.014	-
	<hr/>		<hr/>	
	9.889.074.537	-	6.879.835.627	-
	<hr/>		<hr/>	



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	580.054.466.996	350.718.110.722	102.438.978.616	9.710.864.083	2.469.499.712	1.045.391.920.129
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	3.099.404.270	-	161.305.000	-	3.260.709.270
Số dư cuối kỳ	580.054.466.996	353.817.514.992	102.438.978.616	9.872.169.083	2.469.499.712	1.048.652.629.399
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	370.153.742.337	250.634.429.741	84.371.210.063	8.506.889.108	2.309.502.426	715.975.773.675
Khấu hao trong kỳ	21.653.008.687	24.335.301.769	7.507.704.985	723.708.335	105.488.924	54.325.212.700
Số dư cuối kỳ	391.806.751.024	274.969.731.510	91.878.915.048	9.230.597.443	2.414.991.350	770.300.986.375
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	209.900.724.659	100.083.680.981	18.067.768.553	1.203.974.975	159.997.286	329.416.146.454
Số dư cuối kỳ	188.247.715.972	78.847.783.482	10.560.063.568	641.571.640	54.508.362	278.351.643.024

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 149.856 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 82.476 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	390.800.000	390.800.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.692.900.000	103.253.070.987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Khấu hao trong kỳ	-	75.988.887	75.988.887
Số dư cuối kỳ	-	2.378.088.887	2.378.088.887
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	314.811.113	100.874.982.100

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 2.302 triệu VND).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	5.597.167.402	4.874.254.587
Tăng trong kỳ	7.294.666.372	30.050.872.361
Xóa sổ	-	(24.298.182)
Chuyển sang tài sản vô hình (Thuyết minh 12)	(390.800.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(3.260.709.270)	(30.038.128.364)
Số dư cuối kỳ	9.240.324.504	4.862.700.402

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.785.735.328	4.569.765.496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	3.955.944.891	292.934.906
Dự án lắp đặt cầu tại bến 2	246.044.119	-
Dự án kéo dài Cầu 3 Tiên Sa	93.029.986	-
Các khoản mục khác	159.570.180	-
	9.240.324.504	4.862.700.402
	9.240.324.504	4.862.700.402

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước phí bảo hiểm	491.946.239	326.961.989
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	285.514.928	37.190.377
	777.461.167	364.152.366
	777.461.167	364.152.366

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b>	<b>Lợi thế kinh doanh</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	600.152.550	720.505.269	1.320.657.819
Phân bổ trong kỳ	(200.050.850)	(240.168.422)	(440.219.272)
	400.101.700	480.336.847	880.438.547
	400.101.700	480.336.847	880.438.547

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.472.176.161	5.472.176.161	6.595.440.119	6.595.440.119
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.115.544.719	1.115.544.719	1.176.707.205	1.176.707.205
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	-	1.359.050.000	1.359.050.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.086.456.296	1.086.456.296	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.865.285.467	1.865.285.467	4.260.412.914	4.260.412.914
	<b>9.539.462.643</b>	<b>9.539.462.643</b>	<b>13.391.610.238</b>	<b>13.391.610.238</b>

**(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.115.544.719	1.115.544.719	1.176.707.205	1.176.707.205
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.472.176.161	5.472.176.161	6.595.440.119	6.595.440.119
	<b>6.587.720.880</b>	<b>6.587.720.880</b>	<b>7.772.147.324</b>	<b>7.772.147.324</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Điều chỉnh cho các kỳ trước VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	725.868.635	16.187.278.236	-	(15.254.566.422)	1.658.580.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.085.441.993	14.987.413.016	403.426.389	(19.975.868.382)	8.500.413.016
Thuế thu nhập cá nhân	1.309.549.052	3.406.705.931	-	(4.190.934.063)	525.320.920
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.258.266.973	-	(2.258.266.973)	-
Thuế khác	-	4.000.000	-	(4.000.000)	-
	15.120.859.680	36.843.664.156	403.426.389	(41.683.635.840)	10.684.314.385

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	705.248.310	495.810.391
Chi phí phải trả khác	-	178.109.091
	705.248.310	673.919.482
	705.248.310	673.919.482

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	934.313.195	632.975.778
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	74.333.246	40.864.166
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Cổ tức phải trả	24.750.277.082	277.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	707.835.805	844.141.127
	28.064.697.928	3.116.196.753
	28.064.697.928	3.116.196.753

**(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho công ty mẹ	24.750.000.000	-
	24.750.000.000	-
	24.750.000.000	-

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.196.768.388	13.196.768.388	8.694.276.585	(6.598.948.423)	15.292.096.550	15.292.096.550

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	JPY VND	2% 0%	2024 2017	96.170.224.119 3.704.100.000	85.827.974.767 4.938.800.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				99.874.324.119	90.766.774.767
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(15.292.096.550)	(13.196.768.388)
				84.582.227.569	77.570.006.379

Các khoản vay dài hạn không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Dự phòng ngắn hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng sửa chữa lớn	3.609.096.585	-
Dự phòng khác	242.916.666	-
	3.852.013.251	-
	3.852.013.251	-

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	14.520.581.526	37.597.576.801
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22)	11.280.336.468	2.177.163.328
Sử dụng trong kỳ	(10.008.447.278)	(22.408.873.423)
	15.792.470.716	17.365.866.706
	15.792.470.716	17.365.866.706





**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>1 tháng 1 năm 2015</b>	660.000.000.000	-	36.659.611.953	696.659.611.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		44.086.695.832	44.086.695.832
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	2.037.359.536	(2.037.359.536)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi Cổ tức	-	-	(2.177.163.328)	(2.177.163.328)
	-	-	(19.250.000.000)	(19.250.000.000)
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>30 tháng 6 năm 2015</b>	660.000.000.000	2.037.359.536	57.281.784.921	719.319.144.457
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>1 tháng 1 năm 2016</b>	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ			70.429.433.658	70.429.433.658
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	49.038.023.920	(49.038.023.920)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(11.280.336.468)	(11.280.336.468)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(403.426.389)	(403.426.389)
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>30 tháng 6 năm 2016</b>	660.000.000.000	51.075.383.456	84.348.039.790	795.423.423.246

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2016 và 1/1/2016</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	66.000.000	660.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**24. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 59.400 triệu VND cho các cổ đông của Công ty, trong đó 26.400 triệu đã được trích trước theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**25. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	161.466.088.534	162.595.222.020
	184.048.758.259	185.177.891.745

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.672	393.426.252	17.254	370.760.806

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	99.971.031.056	125.602.251.000

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.560.854.475	2.880.330.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.019.532.757	224.261.885.150
	<hr/> 269.580.387.232	<hr/> 227.142.215.251
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(48.751.430)	(4.294.000)
	<hr/> 269.531.635.802	<hr/> 227.137.921.251

**28. Giá vốn bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.412.073.458	2.719.173.369
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	168.689.135.719	144.375.586.634
	<hr/> 170.101.209.177	<hr/> 147.094.760.003

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	10.078.887.106	2.695.119.897
Cổ tức được chia	3.119.937.000	2.355.031.043
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	14.211.403.128	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.550.066	281.490.028
	27.642.777.300	5.331.640.968

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thoái một phần vốn tại các công ty con là Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng và thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng dưới hình thức bán cổ phần trên sàn chứng khoán và chào bán đấu giá, và thu hồi khoản vốn góp vào Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines. Lãi từ hoạt động thanh lý như sau:

Cổ phiếu/vốn nắm giữ tại	Số lượng cổ phiếu bán	Lãi bán cổ phiếu/thu hồi vốn trong kỳ VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	258.120	957.883.320
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Cảng Đà Nẵng	510.000	5.197.837.096
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	600.000	7.975.600.000
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines		80.082.712
		14.211.403.128

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.152.172.317	1.060.242.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698.961.205	87.619.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.716.055.353	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	62.802.600	-
Chi phí khác	311.546.420	-
	17.941.537.895	1.147.861.357

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	16.793.221.404	19.102.520.467
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	269.208.343	492.138.100
Chi phí khấu hao	1.173.667.393	923.496.156
Thuế, phí và lệ phí	53.016.937	2.365.197.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.261.512	1.350.219.684
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(247.437.460)
Chi phí khác	5.102.243.431	4.842.305.495
	<b>23.905.619.020</b>	<b>28.828.439.928</b>

**32. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	438.622.680
Các khoản khác	541.785.747	617.673.405
	<b>541.785.747</b>	<b>1.056.296.085</b>

**33. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.446.616.490	2.719.173.369
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	76.344.963.776	63.136.107.788
Chi phí khấu hao	54.401.201.587	47.742.391.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.618.101.938	30.970.938.183
Chi phí khác	11.379.257.730	32.209.098.901

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.416.846.674	55.857.165.388
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.083.369.335	12.288.576.385
Thu nhập không bị tính thuế	(623.987.400)	(518.106.829)
Điều chỉnh khác	(1.471.968.919)	-
	14.987.413.016	11.770.469.556

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (năm 2015: 22%).

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	70.429.433.658	44.086.695.832
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	70.429.433.658	44.086.695.832

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang/bình quân gia quyền trong kỳ	66.000.000	66.000.000

---

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức công bố	24.750.000.000	14.437.500.000
<b>Các công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.573.018.820	1.249.758.521
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.466.936.224	5.766.889.573
Mua cổ phiếu	-	3.130.090.000
Cổ tức nhận được	1.619.937.000	1.878.057.000
<i>Công ty Cổ phần Tàu Lái Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.174.000	116.309.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.490.413.491	18.472.359.975
Cổ tức nhận được	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	2.309.711.639	2.983.733.546

---



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30/6/2016	30/6/2015
VND	VND

Giảm giá trị đầu tư đối với phần cổ tức nhận được mà trước đó được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà Nước khi cổ phần hóa

- 1.631.025.957

---

Người lập:

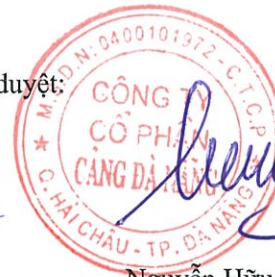


Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc